

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/DS-PT
Ngày 19 tháng 01 năm 2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi, vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Huỳnh Thanh Tâm;

Các Thẩm phán: Ông Khưu Đức Dành;

Ông Trần Minh Hải;

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 214/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản*” giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1984; cư trú: số A dãy E, khu tập thể Trường Đại học A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thái S, sinh năm 1978; cư trú: số B dãy E, khu tập thể Trường Đại học A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Văn K, sinh năm 1978; cư trú: Số A, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Lô A, KDC B, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (theo giấy ủy quyền ngày 10/12/2020), có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981; cư trú: Tổ I, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- Bà Trần Thị Đỗ Q, sinh năm 1985; cư trú: đường P, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thái S, sinh năm 1978; cư trú: số B dãy E, khu tập thể Trường Đại học A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H trình bày:

Bà H có làm chủ nhiều dây hội, nhưng vì không thu được tiền hội chết từ các hội viên đã hốt trước đó nên từ tháng 8/2019 bà H xin ngưng hội. Trong các dây hội mà bà H làm chủ thì bà Nguyễn Thị Thái S có tham gia 08 dây, trong 08 dây này có những dây bà S đã lĩnh hội và phải đóng hội chết, có những dây hội sống bà S chưa lĩnh và bà H có trách nhiệm trả cho bà S.

Sau khi bà H tuyên bố ngưng hội thì giữa bà H với bà S thống nhất thỏa thuận, bà H có trách nhiệm trả ngay cho bà S 01 lần số tiền vốn của các dây hội sống, còn đối với các dây hội chết thì bà S phải đóng cho bà H vốn hội và lời hội theo từng tháng, cụ thể số tiền hội sống và hội chết như sau:

- Số tiền vốn của từng dây hội sống mà bà S đã đóng, chưa lĩnh và bà H có trách nhiệm trả cho bà S:

+ Dây hội 1: dây hội 5.000.000 đồng, khai tháng 7/2018, gồm 26 phần, bà S tham gia 01 phần, đã đóng 13 lần, số tiền vốn đã đóng là 46.000.000 đồng.

+ Dây hội 2: dây hội 3.000.000 đồng, khai tháng 01/2018, bà S tham gia 03 phần, đã đóng được 19 lần, số tiền vốn đã đóng là 122.760.000 đồng (mỗi phần đã đóng 40.920.000 đồng). Trong 03 phần hội này thì bà S trình bày có 01 phần của bà S, 02 phần còn lại bà S tham gia giùm bạn, nhưng chưa lần nào bà H gặp mặt bạn bà S mà hoàn toàn do bà S thực hiện.

+ Dây hội 3: dây hội 3.000.000 đồng, khai tháng 02/2019, bà S tham gia 01 phần, đã đóng 06 lần, số tiền vốn đã đóng là 13.720.000 đồng.

+ Dây hội 4: dây hội 2.000.000 đồng, khai tháng 6/2018, bà S tham gia 02 phần, đã đóng 14 lần, số tiền vốn đã đóng là 41.040.000 đồng.

+ Dây hội 5: dây hội 2.000.000 đồng, khai tháng 4/2018, bà S tham gia 01 phần, đã đóng 16 lần, số tiền vốn đã đóng là 24.170.000 đồng.

+ Dây hội 6: dây hội 3.000.000 đồng, khai tháng 9/2018, bà S tham gia 03 phần, đã đóng 11 lần, số tiền vốn đã đóng là 72.165.000 đồng (mỗi phần đóng 24.055.000 đồng).

+ Dây hội 7: dây hội 3.000.000 đồng, khai tháng 8/2018, bà S tham gia 01 phần, đã đóng 12 lần, số tiền vốn đã đóng là 26.000.000 đồng.

+ Dây hội 8: dây hội 2.000.000 đồng, khai tháng 9/2017, bà S nói tham gia giùm bạn nhưng thực chất bà S là người trực tiếp thỏa thuận và đóng tiền hội, bà S tham gia 02 phần, đã đóng được 23 lần, số tiền vốn đã đóng là 68.480.000 đồng (mỗi phần đóng 34.240.000 đồng).

Như vậy, tổng số tiền vốn của các dây hội sống mà bà S đã đóng (không bao gồm 02 phần hội 3.000.000 đồng, khai tháng 01/2018 và 02 phần hội 2.000.000 đồng, khai tháng 9/2017) là 264.015.000 đồng.

Tuy nhiên, tại thời điểm bà H và bà S thỏa thuận thì bà S còn nợ bà H 4.000.000 đồng nên bà H và bà S thống nhất trừ vào số tiền vốn các dây hụi mà bà S đã đóng, cho nên số tiền vốn của các dây hụi còn lại bà H có trách nhiệm giao cho bà S là 264.015.000 đồng - 4.000.000 đồng = 260.015.000 đồng, việc thỏa thuận này được lập thành văn bản viết tay, bà S có ký ghi rõ họ tên và viết hàng chữ xác nhận với nội dung “Tôi đồng ý trả vốn của H”. Nội dung giấy viết tay này liệt kê lại số tiền vốn bà S đã đóng của từng dây hụi và tại dòng 03 từ dưới lên có ghi 260.015, đây là số viết tắt từ số tiền 260.015.000 đồng, và thống nhất làm tròn 260.000.000 đồng.

Lý do tại văn bản thỏa thuận này không bao gồm vốn của 02 phần hụi 3.000.000 đồng, khai tháng 01/2018 và 02 phần hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 9/2017 là vì giữa bà H và bà S thống nhất tách phần này để căn trừ vào số tiền hụi mà bà Trần Thị Đỗ Q (là hụi viên khác trong dây hụi bà H làm chủ hụi) còn nợ bà H, bà S sẽ nhận số tiền vốn của 02 dây hụi này từ bà Q.

Do giữa bà H với bà S đã thống nhất số tiền vốn các dây hụi là 260.015.000 đồng (làm tròn 260.000.000 đồng), thống nhất bà S sẽ nhận lại tiền vốn này một lần nên ngày 14/8/2019, bà H đã giao đủ số tiền này cho bà S, có lập biên nhận vào cùng ngày thể hiện bà S đã nhận 260.000.000 đồng là tiền vốn của các dây hụi còn sống mà bà S đã đóng cho bà H. Như vậy, bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ trả vốn các dây hụi sống cho bà S.

- Số tiền bà S phải đóng hụi chết cho bà H của 08 dây hụi (gồm vốn và lãi hụi), cụ thể:

+ Dây hụi 1: dây hụi 5.000.000 đồng, khai tháng 7/2018, gồm 26 phần, bà S tham gia 01 phần, đã hót lần 8/26, dây hụi này bà S còn phải đóng 13 kỳ, với số tiền 65.000.000 đồng (01 phần x 13 kỳ x 5.000.000 đồng), (tính từ tháng 8/2019 đến tháng 8/2020);

+ Dây hụi 2: dây hụi 3.000.000 đồng, khai tháng 01/2018, gồm 25 phần, bà S tham gia 02 phần, đã hót lần 6/25 và lần 13/25, dây hụi này bà S còn phải đóng 06 kỳ, với số tiền 36.000.000 đồng (02 phần x 06 kỳ x 3.000.000 đồng), (tính từ tháng 8/2019 đến tháng 01/2020);

+ Dây hụi 3: dây hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 09/2017, gồm 32 phần, bà S tham gia 02 phần, đã hót lần 18/26 và lần 19/26, dây hụi này bà S còn phải đóng 09 kỳ, với số tiền 36.000.000 đồng (02 phần x 09 kỳ x 2.000.000 đồng), (từ tháng 8/2019 đến tháng 04/2020);

+ Dây hụi 4: dây hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 9/2018, gồm 20 phần, bà S tham gia 01 phần, đã hót lần 07/20, dây hụi này bà S còn phải đóng 09 kỳ, với số tiền 18.000.000 đồng (01 phần x 09 kỳ x 2.000.000 đồng), (từ tháng 8/2019 đến tháng 4/2020);

+ Dây hụi 5: dây hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 6/2018, gồm 24 phần, bà S tham gia 01 phần, đã hót lần 14/20, dây hụi này bà S còn phải đóng 10 kỳ, với số

tiền 20.000.000 đồng (01 phần x 10 kỳ x 2.000.000 đồng), (từ tháng 8/2019 đến tháng 5/2020);

+ Dây hụi 6: dây hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 4/2018, gồm 22 phần, bà S tham gia 01 phần, đã hốt lần 11/22, dây hụi này bà S còn phải đóng 06 kỳ, với số tiền 12.000.000 đồng (01 phần x 06 kỳ x 2.000.000 đồng), (từ tháng 8/2019 đến tháng 01/2020);

+ Dây hụi 7: dây hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 10/2017, gồm 24 phần, bà S tham gia 02 phần, đã hốt lần 07/24 và lần 19/24, dây hụi này bà S còn phải đóng 02 kỳ, với số tiền 8.000.000 đồng (02 phần x 02 kỳ x 2.000.000 đồng), (tháng 8 và 9/2019);

+ Dây hụi 8: dây hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 9/2018, gồm 20 phần, bà S tham gia 02 phần, đã hốt lần 05/20, dây hụi này bà S còn phải đóng 09 kỳ, với số tiền 36.000.000 đồng (02 phần x 09 kỳ x 2.000.000 đồng), (từ tháng 8/2019 đến tháng 4/2020).

Đối với các dây hụi chết, do các bên đã thống nhất chốt lại tiền hụi chết mà bà S phải đóng nên các giấy hụi, sổ hụi trước đó bà H không còn giữ nên không thể cung cấp. Bà H xác định không thể xác định được cụ thể vốn hụi của từng dây hụi mà bà S đã đóng.

Tổng số tiền hụi chết mà bà S phải đóng cho bà H là: 231.000.000 đồng, giữa bà H với bà S có lập thành văn bản viết tay không ngày tháng, có hàng chữ “số tiền phải đóng cụ thể từng tháng của chị S”, bà S có ký tên và xác nhận với nội dung “Tôi sẽ đóng hụi chết cho H như trên”. Theo tờ giấy viết tay này, tại dòng số 03 từ dưới lên có ghi số 231.000, thực chất là 231.000.000 đồng, nhưng do bà viết tắt thành 231.000 (bỏ ba số 0 cuối).

Cả 02 tờ giấy viết tay nêu trên đều do bà H viết, liệt kê số tiền của từng tháng và từng phần hụi, sau đó bà S xem lại thống nhất nội dung rồi ký tên và ghi nội dung xác nhận vào từng giấy xác nhận.

- Đối với 02 dây hụi sống mà bà H và bà S thống nhất tách ra để trừ vào số tiền của bà Q nợ bà H như trình bày ở trên, cụ thể: 02 phần hụi 3.000.000 đồng, khai tháng 01/2018 là 81.840.000 đồng (vốn mỗi phần là 40.920.000 đồng) và 02 phần hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 9/2017 là 60.480.000 đồng (vốn mỗi phần là 34.240.000 đồng), tổng số tiền vốn là 150.320.000 đồng. Số tiền này sẽ trừ vào số tiền 110.000.000 đồng mà bà Q còn nợ bà H. Do đó, số tiền vốn hụi bà H có trách nhiệm trả tiếp cho bà S sau khi đã trừ tiền bà Q là 40.320.000 đồng (150.320.000 đồng - 110.000.000 đồng).

Mặc dù bà H đã thực hiện đúng thỏa thuận là trả tiền vốn của các dây hụi sống cho bà S là 260.000.000 đồng, nhưng đối với số tiền hụi mà bà S cam kết sẽ đóng lại hụi chết lại là 231.000.000 đồng thì từ đó đến nay bà S không thực hiện. Do bà S vi phạm nội dung đã cam kết nên bà H khởi kiện yêu cầu bà S có trách

nhiệm trả số tiền còn nợ (sau khi trừ số tiền 40.320.000 đồng vốn hụi mà bà H phải trả cho bà S) là 190.680.000 đồng (231.000.000 đồng - 40.320.000 đồng).

Tại Đơn xác định lại yêu cầu và xin vắng mặt đề ngày 05/7/2023, bà Nguyễn Thị Hồng H xác định lại đối với số tiền vốn của dây hụi 2.000.000 đồng, khai tháng 9/2017, cụ thể vốn mỗi phần của dây hụi này là 35.650.000 đồng như bà S đã trình bày (theo đơn khởi kiện thì bà trình bày là 34.240.000 đồng/phần). Vì vậy, số tiền này bà H yêu cầu bà S có trách nhiệm trả cho bà là 187.860.000 đồng (190.680.000 đồng – ((35.650.000 đồng – 34.240.000 đồng/phần) x 02 phần))).

- Đối với yêu cầu phản tố của bà S: bà H không đồng ý, vì khi bà H ngưng hụi thì bà S đã đồng ý sẽ bỏ lãi, chỉ nhận lại vốn đối với các dây hụi sống là 260.000.000 đồng và đã xác nhận tại giấy liệt kê tiền vốn hụi mà bà H cung cấp, và bà H với bà S cũng đã giải quyết xong về tiền hụi sống vào ngày 14/8/2019, nên nay bà S yêu cầu được nhận lãi là không đúng với cam kết.

Riêng yêu cầu bà H phải trả số tiền vay 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/7 (không thể hiện năm), bà H thừa nhận chữ viết và ký tên trong biên nhận này là của bà H, không yêu cầu giám định, nhưng cho rằng số tiền 200.000.000 đồng là tiền bà S trả chứ không phải là nhận tiền vay như bà S trình bày. Lý do tờ tường trình ngày 06/4/2022 bà H trình bày số tiền này là tiền bà H vay của bà S nhưng đã trả xong là vì bà chưa xác định được là biên nhận nào nên cứ nghĩ là biên nhận vay tiền từ bà S mà bà đã trả trước đó, đến khi được tiếp cận với chứng cứ tại Tòa án thì bà H xác định không phải tiền vay mà là tiền bà S trả cho bà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thái S trình bày:

Bà S có tham gia các dây hụi như bà H trình bày, hụi tiếp diễn bình thường cho đến đầu tháng 8/2019, cụ thể là ngày 03/8/2019 thì bà H liên hệ bà S thông báo ngưng hụi.

Tuy nhiên, số tiền vốn hụi và lời hụi của các dây hụi sống thì không như bà H trình bày, cụ thể:

- Đối với số tiền hụi sống (bao gồm vốn hụi và lời hụi): Theo 08 danh sách hụi bà S cung cấp cho Tòa án ngày 06/5/2022 thì tổng số tiền hụi sống là 569.000.000 đồng, trong đó vốn hụi là 429.720.000 đồng, tiền lời hụi là 139.280.000 đồng.

Ngày 14/8/2019 bà S đã nhận từ bà H một phần tiền vốn với số tiền là 260.000.000 đồng. Tháng 8/2019, tháng 9/2019, tháng 10/2019 và tháng 11/2019 bà S nhận từ bà Q số tiền 110.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà H đã trả cho bà S là 370.000.000 đồng. Do đó, bà H còn nợ bà S tiền hụi sống là 199.000.000 đồng (569.000.000 đồng - 370.000.000 đồng).

- Đối với số tiền hụi chết: quá trình giải quyết, bà S thừa nhận số tiền hụi chết còn phải trả cho bà H là 231.000.000 đồng như nội dung giấy liệt kê mà bà H cung cấp, thống nhất sẽ trả bà H số tiền này và đồng ý căn trừ vào số tiền hụi sống mà bà H còn phải trả. Nhưng nay bà S thay đổi ý kiến, bà S không đồng ý trả số tiền

hụi chết 231.000.000 đồng cho bà H, vì số tiền 231.000.000 đồng là tiền hụi chết theo từng kỳ mở hụi, số tiền này bao gồm lãi trả cho các thành viên chưa lĩnh hụi (trong đó có bà S) và hiện nay bà H không còn trả hụi cho các hụi viên khác. Hơn nữa, trong các dây hụi bà H hốt nhiều phần và báo tên của các hụi viên khác hốt nhưng thực chất họ không hốt và có dây bà H ghi không tên người khác, nên bà S yêu cầu phản tố buộc bà H phải trả cho bà số tiền hụi sống là 199.000.000 đồng, không đồng ý cản trừ như trình bày trước đây.

Lý do số tiền hụi sống đến 569.000.000 đồng nhưng theo bảng liệt kê ghi nội dung “*tôi đồng ý trả vốn của H*” do bà S ký tên chỉ thể hiện 260.015 (tức 260.015.000 đồng), vì tại thời điểm này bà S có nhu cầu nhận trước một phần là 260.000.000 đồng chứ không có nghĩa là bà S đồng ý nhận vốn và bỏ lãi của tất cả các dây hụi, giữa bà H và bà S không có thỏa thuận miệng nào là chỉ nhận phần vốn.

- Ngoài ra, ngày 27/7/2018, bà H có vay của bà S số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/7 (biên nhận không thể hiện năm) mà bà đã cung cấp cho Tòa án. Khi vay không thỏa thuận thời hạn và lãi suất vay, chỉ thỏa thuận miệng khi nào có tiền thì trả, sau đó bà S có gọi điện yêu cầu bà H trả tiền nhiều lần nhưng đến nay bà H vẫn chưa thanh toán, vì vậy bà S yêu cầu bà H có trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ là 200.000.000 đồng cho bà.

Như vậy, tổng số tiền nợ hụi và tiền vay bà S yêu cầu bà H có trách nhiệm trả là 399.000.000 đồng (199.000.000 đồng + 200.000.000 đồng). Không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 06/5/2022 ông T trình bày: Ông không rõ nội dung giữa bà H với bà S, ông không có ý kiến và không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đỗ Q vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có gửi văn bản trình bày ý kiến ngày 12/4/2022 với nội dung:

Bà Q là hụi viên tham gia hụi do bà H làm chủ, khi bà H tuyên bố ngưng hụi vào tháng 8/2019 thì giữa bà H với bà cùng bà S thống nhất bà sẽ trả cho bà S số tiền 110.000.000 đồng và bà không còn nợ tiền bà H, thực hiện theo sự thỏa thuận giữa các bên thì bà Q đã giao đủ số tiền 110.000.000 đồng cho bà S. Đối với, tranh chấp giữa bà H với bà S thì bà Q không có ý kiến và không yêu cầu gì khác, đồng thời xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án số 176/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H đối với bà Nguyễn Thị Thái S.

Buộc bà Nguyễn Thị Thái S có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền hui còn nợ là 187.860.000 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thái S đối với bà Nguyễn Thị Hồng H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thái S có trách nhiệm trả số tiền 399.000.000 đồng (ba trăm chín mươi chín triệu đồng), trong đó: nợ hui 199.000.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu đồng) và tiền vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng H được nhận lại số tiền 4.767.000 đồng (bốn triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007760, ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Bà Nguyễn Thị Thái S phải chịu 29.343.000 đồng (hai mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 9.975.000 đồng (chín triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001042, ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà S còn phải nộp 19.368.000 đồng (mười chín triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 15/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thái S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: sửa bản án sơ thẩm, không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H; chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của bà S, buộc bà H và ông T liên đới trả cho bà S số tiền 200.000.000 đồng. Nếu không sửa án được thì yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thái S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đòi bà H trả tiền vay 200.000.000 đồng; đồng ý rút lại yêu cầu kháng cáo về việc đòi bà H trả lại tiền nợ hui 199.000.000 đồng.

- Nguyên đơn bà H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà Q vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng các nguyên tắc, phạm vi xét xử,

thành phần và sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thủ tục phiên tòa được đảm bảo đúng pháp luật của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thái S, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với phần yêu cầu kháng cáo về tiền hui bà S đã rút lại đề nghị đình chỉ xét xử đối phần yêu cầu kháng cáo này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Thái S kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn bà H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không rõ lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T, bà Q.

[2] Về nội dung:

Giữa bà H và bà S có quan hệ chơi hui trong đó bà H là chủ của nhiều dây hui, bà S là hui viên tham gia nhiều dây hui do bà H làm chủ.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự thì có 08 dây hui bà S tham gia góp hui chưa mượn hui (lĩnh hui) và 08 dây hui bà S là hui viên đã mượn hui.

Đến tháng 8/2019, bà H thông báo ngưng hui do không thu được tiền hui do các hui viên khác đã mượn hui (hui chết).

Ngày 14/8/2019, bà H và bà S thỏa thuận việc thanh toán tiền hui.

Theo bà H trình bày, bà S đồng ý việc bà H trả tiền vốn của 08 dây hui bà S đã góp cho H số tiền 260.150.000 đồng (trong giấy tính tiền hui ghi là 260.015), đồng thời, bà S đồng ý đóng hui chết cho bà H đối với 08 dây hui bà S tham gia đã mượn hui, số tiền là 231.000.000 đồng (trong giấy tính tiền hui ghi 231.000).

Bà S thừa nhận có nhận của bà H số tiền hui 260.000.000 đồng (theo giấy biên nhận ghi ngày 14/8/2019) nhưng cho rằng đây chỉ là số tiền tạm tính và tạm nhận trước của bà H bởi vì số tiền hui gốc, lãi của 08 dây hui sống bà S chưa mượn hui bà H còn nợ là 569.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 429.720.000 đồng, tiền lãi hui là 139.280.000 đồng).

Đối với số tiền hui chết 231.000.000 đồng, lúc đầu bà S thừa nhận nợ bà H nhưng sau đó bà S thay đổi ý kiến cho rằng số tiền trên bao gồm cả tiền lãi trả cho các thành viên chưa lĩnh hui trong đó có cả bà S và bà H cũng không còn trả hui cho các hui viên khác. Ngoài ra, bà H báo tên nhiều hui viên mượn hui nhưng thực

tê không có hoặc H ghi không tên hội viên nên bà S không đồng ý trả số tiền hội 231.000.000 đồng cho bà H.

Xét lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp thấy rằng:

Vào ngày 14/8/2019, bà H và bà S đã thỏa thuận thống nhất nhau bà S đồng ý việc bà H trả tiền vốn hội số tiền 260.015.000 đồng được tính tròn là 260.000.000 đồng, điều này thể hiện qua việc bà S trực tiếp viết và ký tên vào giấy tính tiền hội do bà H lập với nội dung *“tôi đồng ý trả vốn của H”* và giấy do bà S trực tiếp ghi và ký tên có nội dung: *“Hôm nay ngày 14/8/2019, cô Nguyễn Thị Hồng H có trả cho tôi số tiền mà cô H nợ tôi 260 triệu (là số tiền vốn các dây hội còn sống mà tôi đã đưa cho cô H)”*.

Bà S cho rằng số tiền hội bà H nợ của 08 dây hội bà S chưa mượn hội gồm vốn lãi tổng cộng là 569.000.000 đồng, bà chỉ tạm tính và nhận của bà H 260.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14/8/2019 nhưng bà S không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận về số tiền gốc và lãi của 08 dây hội mà bà H nợ bà S như bà S trình bày. Việc xác định số tiền hội như trên do bà S tự tính và không có sự thừa nhận bằng lời nói hoặc bằng văn bản của bà H nên không có cơ sở chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định 08 dây hội sống bà S đã đồng ý việc bà H trả vốn của bà H và trên thực tế bà S đã nhận của bà H số tiền 260.000.000 đồng, bà H không nợ bà S tiền hội của 08 dây hội này là có căn cứ.

Đối với số tiền hội 231.000.000 đồng, theo chứng cứ bà H cung cấp có giấy tính tiền hội giữa bà H và bà S, nội dung chi tiết do bà H lập, số tiền ghi trong giấy là 231.000, được các bên xác nhận là viết tắt của số tiền 231.000.000 đồng. Tại phần cuối của giấy tính tiền bà S có viết và ký tên nội dung: *“Tôi sẽ đóng hội chết cho H như trên”*. Điều này phù hợp với lời khai của bà H và lời trình bày của bà S tại các biên bản Hòa giải ngày 25/3/2021 (bút lục 59) Biên bản đối chất ngày 06/01/2021 (bút lục 43). Từ đó, có căn cứ xác định giữa bà H và bà S đã thống nhất thỏa thuận số tiền hội chết bà S chấp nhận trả cho bà H là 231.000.000 đồng. Việc bà S thay đổi lời khai, không thừa nhận đã đồng ý trả cho bà H 231.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Bà H cùng bà S và bà Q đã thống nhất thỏa thuận: bà Q trả cho bà S 110.000.000 đồng tiền hội mà bà Q nợ H trong 02 dây hội (hội tháng 3.000.000 đồng (mở hội tháng 01/2018) và hội tháng 2.000.000 đồng (mở hội tháng 9/2017), còn lại số tiền 40.320.000 đồng, H có trách nhiệm trả cho bà S. Bà H đồng ý khấu trừ vào số tiền bà S nợ hội: 231.000.000 đồng nên còn lại 190.680.000 đồng. Lúc đầu bà H khởi kiện yêu cầu bà S trả số tiền trên nhưng tại Đơn xác định lại yêu cầu và xin vắng mặt ngày 05/7/2023. Bà H tự nguyện xác định lại số tiền bà S còn nợ là 187.860.000 đồng, ít hơn số tiền yêu cầu ban đầu (190.680.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà S còn nợ bà H số tiền hội trên là có căn cứ.

Như vậy, đối với việc tranh chấp hợp đồng góp hui. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà S trả cho bà H số tiền 187.860.000 đồng là có căn cứ. Bà S kháng cáo cho rằng bà H còn nợ tiền hui 199.000.000 đồng nhưng cung cấp được chứng cứ chứng minh, tại phiên tòa phúc thẩm bà S rút lại yêu cầu kháng cáo về tiền hui, việc rút kháng cáo là tự nguyện nên được chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của trên của bà S là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của bà S đòi bà H trả tiền vay 200.000.000 đồng, bà S cung cấp biên nhận ghi ngày 27/7 thể hiện bà H có nhận của bà S 200.000.000 đồng. Bà S cho rằng số tiền trên bà H vay năm 2018. Sở dĩ biên nhận không ghi năm cụ thể là do được ghi trong sổ theo dõi các khoản tiền của bà S năm 2018. Về phía bà H lúc đầu trình bày đây là khoản nợ cũ bà đã trả xong nhưng sau đó thay đổi lời khai cho rằng đây là tiền bà S trả cho bà chứ không phải tiền bà H vay.

Xét thấy, biên nhận ghi ngày 27/7 nội dung bà H có nhận của bà S 200.000.000 đồng, không thể hiện năm, không thể hiện lý do nhận tiền, đồng thời, phía dưới phần ghi số tiền 200.000.000 đồng (cạnh chữ ký và viết tên của bà H) có dòng ghi chữ số điện thoại có dấu hiệu tẩy, xóa không xác định được nội dung phía dưới chữ số điện thoại. Bà S thừa nhận đã tẩy xóa đóng chữ trên và ghi số điện thoại của bà H chồng lên dòng chữ bị xóa.

Ngoài ra, theo các tài liệu do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập thì bà S có cung cấp các biên nhận tiền do bà H lập các năm 2016, 2017 các biên nhận này có ghi đầy đủ ngày, tháng năm và số tiền nhận, bà S xác định bà H đã trả xong. Đối chiếu với biên nhận ngày 27/7, số tiền 200.000.000 đồng không thể hiện năm thì không có cơ sở xác định đây là tiền bà H vay của bà S vào năm 2018 như bà S trình bày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S về việc đòi bà H trả số tiền vay 200.000.000 đồng là có căn cứ.

Bà S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S về việc đòi bà H trả tiền vay 200.000.000 đồng hoặc hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận bà S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thái S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng H trả tiền nợ hui 199.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thái S về việc tranh chấp hợp đồng vay.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 176/2023/DSST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H đối với bà Nguyễn Thị Thái S.

Buộc bà Nguyễn Thị Thái S có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền hui là 187.860.000 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thái S đối với bà Nguyễn Thị Hồng H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thái S có trách nhiệm trả số tiền 399.000.000 đồng (ba trăm chín mươi chín triệu đồng), trong đó: nợ hui 199.000.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu đồng) và tiền vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng H được nhận lại số tiền 4.767.000 đồng (bốn triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007760, ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Bà Nguyễn Thị Thái S phải chịu 29.343.000 đồng (hai mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 9.975.000 đồng (chín triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001042, ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà S còn phải nộp 19.368.000 đồng (mười chín triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thái S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002151 ngày 22/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Tâm